

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lát (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khoong (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Mốt (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)			
				Thị trấn Sông Mã	Xã Na Nhieu	Xã Bó Sinh	Xã Pô Bấu	Xã Chiềng Ea	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lát	Xã Đứa Mòn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Mốt	Xã Nậm Mán	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		163.955,74	431,45	10.168,02	6.230,69	2.533,67	6.617,53	6.421,46	8.560,78	7.365,48	12.824,38	3.312,07	13.397,93	15.176,66	10.209,67	13.221,60	9.386,89	14.015,94	10.049,94	6.066,19	7.965,39	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	104.270,99	323,78	6.954,42	3.044,50	1.581,71	3.742,20	4.088,41	4.870,12	5.454,53	6.475,30	2.394,62	6.001,09	10.222,47	6.992,87	9.674,75	5.769,96	9.373,12	6.848,81	4.353,92	6.104,41	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.127,32	-	457,98	363,59	559,49	260,59	385,90	420,90	263,41	542,97	323,67	238,31	289,34	440,52	539,73	460,99	600,03	347,21	312,31	320,38	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.704,63	-	191,28	32,00	10,10	89,36	14,64	103,39	45,09	29,89	111,06	63,04	12,68	248,46	194,50	196,80	25,93	10,19	207,19	119,03	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.422,69	-	266,69	331,59	549,38	171,23	371,26	317,51	218,33	513,07	212,61	175,27	276,67	192,06	345,23	264,19	574,10	337,03	105,12	201,35	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.827,00	96,13	2.327,51	764,90	416,62	891,59	949,98	878,40	815,02	931,93	966,42	933,60	858,11	2.211,03	3.354,35	878,44	856,40	589,72	971,85	1.134,99	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.101,22	88,20	1.315,14	134,17	92,51	398,99	317,00	798,67	198,97	331,01	393,92	275,89	636,79	1.210,95	1.360,67	801,54	797,66	182,84	957,06	809,24	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.973,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.133,33	-	-	-	4.563,33	2.276,43	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.015,70	95,20	1.086,90	1.178,00	387,40	917,20	877,36	1.418,39	2.875,23	2.297,30	222,68	2.462,80	4.134,40	1.428,40	2.081,30	1.623,05	980,60	1.679,60	986,90	1.283,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.632,71	40,90	1.690,93	592,40	119,10	1.243,90	1.548,80	1.317,23	1.282,30	2.343,40	463,50	2.069,80	2.150,00	1.657,20	2.247,30	1.972,19	1.560,50	1.741,68	1.071,50	2.520,08	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	26.856,21	18,67	1.650,10	583,50	92,20	1.208,60	1.511,50	1.286,69	1.242,31	2.304,69	411,21	2.004,80	2.109,62	1.603,30	2.221,29	1.925,20	1.526,18	1.669,64	1.017,48	2.469,24	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	509,52	3,34	70,85	11,45	6,60	19,92	9,30	35,03	19,57	28,69	24,43	20,70	20,35	40,83	48,90	33,73	14,59	31,24	33,32	36,68	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	84,01	-	5,11	-	-	10,00	-	1,50	-	-	-	-	-	3,93	33,04	-	9,46	-	20,97	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		NKH	0,44	-	0,02	-	-	-	-	0,08	-	0,03	-	-	0,15	-	-	-	0,03	0,01	0,07	-	0,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.067,57	107,67	577,75	297,69	60,21	155,00	151,95	621,28	151,46	211,94	170,35	188,50	258,38	478,80	459,75	304,39	317,97	103,47	235,01	215,99	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	947,87	-	110,48	27,36	18,81	39,66	28,92	98,93	33,48	65,87	38,18	54,02	33,30	80,61	90,67	68,59	41,76	19,84	52,51	44,89	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	59,31	54,80	4,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	59,31	54,80	4,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,24	2,99	4,16	0,30	0,20	0,23	0,74	1,93	1,55	0,51	0,24	1,21	1,42	0,56	1,39	0,37	0,87	0,62	0,63	0,32	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	179,30	3,39	9,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,13	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,58	0,70	1,75	0,10	0,10	0,13	0,13	0,24	0,11	0,11	0,07	0,12	0,20	0,12	0,13	0,12	0,12	0,11	0,12	0,10	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	124,91	5,59	22,13	3,71	2,14	6,00	3,91	7,71	5,94	7,39	5,97	5,51	4,70	5,30	15,05	7,20	3,63	2,53	4,88	5,63	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,99	0,82	0,57	0,05	0,08	0,34	0,15	0,95	0,19	0,28	0,12	0,13	0,58	0,36	1,16	1,39	0,10	0,05	0,14	1,54	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,77	-	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,09	0,21	3,71	0,25	0,11	0,15	0,10	0,32	0,28	0,20	0,25	0,11	0,24	0,19	8,83	0,43	0,22	0,14	0,17	0,17	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,74	4,56	12,32	3,41	1,95	5,51	2,58	6,43	5,48	6,91	4,59	5,27	3,88	4,75	5,06	5,38	3,31	2,35	4,10	3,92	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,32	-	2,76	-	-	-	1,08	-	-	-	-	1,01	-	-	-	-	-	-	0,47	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,11	1,52	127,94	17,48	-	20,60	0,08	5,08	19,93	1,34	11,71	0,07	0,04	26,57	36,87	3,76	3,10	0,50	48,29	16,26	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,62	0,26	1,09	0,12	-	0,24	0,08	0,21	-	0,26	0,11	0,07	0,04	0,64	0,06	-	0,10	-	0,22	0,12	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	1,26	4,10	0,05	-	-	-	1,06	-	1,08	1,13	-	-	-	0,52	0,15	3,00	-	0,31	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	274,84	-	72,75	17,31	-	20,36	-	3,81	19,93	-	10,46	-	-	25,93	36,29	3,61	-	0,50	47,76	16,14	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.547,10	24,39	168,54	74,73	24,91	47,69	64,25	115,73	42,12	49,83	46,93	55,17	133,66	152,16	110,23	136,24	165,33	39,17	41,15	54,88	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.118,32	22,34	141,53	66,01	18,61	38,40	63,02	105,42	37,97	45,23	38,97	51,19	49,37	102,55	87,41	79,88	53,27	35,31	32,75	49,10	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,04	-	14,48	2,21	1,00	4,73	1,20	6,54	3,93	4,57	7,71	3,97	1,52	23,36	17,03	12,83	11,60	3,41	6,13	2,80	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - VH danh lam thắng cảnh, DSTN	DDD	0,78	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,40	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,20	-	6,72	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	260,25	0,05	0,04	5,93	5,29	4,35	0,00	0,06	-	0,01	0,15	0,01	82,74	22,86	2,11	42,44	93,72	0,44	0,06	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DBV	0,44	0,12	0,02	0,02	0,01	0,02	0,03	0,03	0,02	0,02	-	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01	-	0,04	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,78	1,15	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	0,18	-	0,03	-	-	0,05	0,05	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,06	0,73	11,99	0,56	-	0,19	-	2,72	0,16	-	0,09	-	3,19	2,45	0,92	-	-	-	2,16	2,89	